

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2021/DS-PT

Ngày 15 - 6 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dân.

Các Thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn.

Ông Nguyễn Duy Thuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2021/TLPT-DS ngày 08/4/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2021/QĐ-PT ngày 05/5/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 68/2021/QĐ-PT ngày 26/5/2021 và Thông báo chuyển lịch phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 540/2021/TB-TA ngày 04/6/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố T1, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đào Nguyễn Minh T2; địa chỉ: Đường P, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2020); Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Đức T3 và ông Tạ Văn T4 – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Q, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Đường D, phường H1, quận G, thành phố Hà Nội; Điều vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T; địa chỉ: Thôn C, xã P1, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Vũ Văn L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H2; địa chỉ: Đường X, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 20/8/2020); Vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Đào Nguyễn Minh T2 trình bày:

Từ tháng 01/2016 đến cuối năm 2017, do Công ty Cổ phần T (Viết tắt là Công ty T) thiếu tiền đóng thuế và các khoản tiền ký quỹ môi trường nên bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N đã nhiều lần chuyển tiền cho Công ty T vay để trả các khoản tiền trên, cụ thể:

- Ngày 21/01/2016, bà N cho Công ty T vay 3.000.000 đồng; ngày 29/4/2016 cho vay 50.000.000 đồng; ngày 27/7/2016 cho vay 500.600.000 đồng; ngày 19/10/2016 cho vay 424.000.000 đồng; ngày 19/10/2016 cho vay 120.000.000 đồng; ngày 28/10/2016 cho vay 220.000.000 đồng; ngày 15/6/2017 cho vay 50.000.000 đồng; ngày 17/7/2017 cho vay 250.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà N cho Công ty T vay là 1.617.600.000 đồng. Ngoài số tiền này, bà N không cho Công ty T vay số tiền nào khác.

Khi vay, bà N chuyển thẳng số tiền vào tài khoản của Quỹ đầu tư phát triển Đ để nộp tiền ký quỹ môi trường mỏ đá D2 và nộp vào tài khoản số 63110000328376 của Công ty T để Công ty T trả nợ thuế cho Công ty T.

Mặc dù giữa Công ty và bà N không lập văn bản nào về việc vay mượn, cũng không có sự cam kết, thỏa thuận nào về số tiền vay, nhưng giữa bà N và Hội đồng quản trị Công ty T có thỏa thuận miệng với nhau về việc vay mượn và các cam kết liên quan đến việc vay mượn.

Do trong thời gian này Công ty gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh nên bà N đã đồng ý cho Công ty nợ đến đầu năm 2018 phải thanh toán cho bà N. Tuy nhiên, khi đến hạn, dù bà N đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty T vẫn không trả cho bà N.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N yêu cầu Công ty T phải trả số tiền nợ gốc 1.617.600.000 đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/01/2018 đến nay. Ngoài ra, bà N không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N xin rút một phần khởi kiện về yêu cầu tính lãi suất, chỉ yêu cầu Công ty T trả tiền nợ gốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần T ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Công ty T không đồng ý với nội dung khởi kiện của bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N vì khoản tiền này bà N nộp vào tài khoản của các cơ quan nhà nước mà Công ty T đang nợ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước; thời điểm này, chính bà N là người đứng đầu Công ty T (Chủ tịch Hội đồng quản trị). Giữa Hội đồng quản trị Công ty T và bà N không có văn bản hay hồ sơ vay mượn tiền nào. Bà N không có báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên về khoản nợ này.

Trong Báo cáo tài chính ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính ngày 31/12/2017, nợ tiền vay Công ty T phải trả là 0 đồng. Như vậy, tính đến ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017, Công ty T không nợ số tiền nào của bà N. Các Báo cáo này do bà N là Chủ tịch Hội đồng quản trị ký duyệt và nộp cho Chi cục Thuế thành phố B1.

Căn cứ Luật Kế toán năm 2003, Luật Kế toán năm 2015, Thông tư số 200/2014 của Bộ Tài chính và Nghị định số 174/2016 của Chính phủ thì Công ty T không có cơ sở pháp lý phải trả số tiền nợ vay gốc và lãi cho bà N.

Tại biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 11/11/2016 của Công ty T do bà N (Chủ tịch Hội đồng quản trị) làm chủ trì liệt kê các khoản nợ của Công ty T thì không có khoản nợ này.

Tại biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 30/9/2017 của Công ty cũng do bà N (Chủ tịch Hội đồng quản trị) làm chủ trì cam kết thực hiện theo nội dung cuộc họp ngày 11/11/2016. Trong đó, đã xác định “Riêng phần tiền vay cá nhân và vay ngoài cho Công ty Cổ phần T thì bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N hoàn toàn chịu trách nhiệm”.

Tại biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 22/01/2018 của Công ty do bà N (Chủ tịch Hội đồng quản trị) làm chủ trì cũng đã xác định, thống nhất: Các cổ đông Công ty T có trách nhiệm cùng nhau trả nợ của Công ty T với Công ty M; Công ty T5 và Công ty H3. Ngoài ra các khoản nợ khác không liên quan tới Công ty T. Các khoản nợ phát sinh trước ngày 22/01/2018, ngoài 03 (ba) khoản nợ trên có liên quan đến Công ty T bà N có trách nhiệm thanh toán.

Như vậy, cả 03 biên bản họp Hội đồng cổ đông đều không có khoản nợ của Công ty T nợ bà N.

Số tiền 1.617.600.000 đồng bà N kiện nói trên là bà N tự khai, tự vay, tự ký, tự kiện vì trong lúc bà N đang là Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty, bà N có trách nhiệm quản lý, điều hành trực tiếp Công ty, trong đó có công tác tài chính kế toán. Do vậy, bà N đã cho vay không đúng thủ tục tài chính kế toán, điều lệ Công ty quy định nên không có cơ sở pháp lý để buộc Công ty phải trả cho bà N số tiền này.

Vì vậy, Công ty T xác định không có nợ cá nhân bà N và không có cơ sở pháp lý để trả số tiền này cho bà N. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà N.

Đồng thời, Công ty T đề nghị bà N cung cấp toàn bộ các hồ sơ, tài liệu kế toán tài chính phát sinh để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Đức T3 và ông Tạ Văn T4 trình bày:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và các Giấy nộp tiền mặt, Ủy nhiệm chi có thể khẳng định bà N đã dùng tài sản cá nhân của mình để thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Công ty T. Trong Báo cáo nội bộ ngày 11/11/2016 cũng đã ghi nhận số tiền nợ của bà N mà Công ty T phải trả. Như vậy, việc bà N yêu cầu Công ty T phải trả số tiền nợ trên là hoàn toàn có căn cứ pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N.

Việc các Báo cáo tài chính của Công ty T không ghi nhận khoản tiền nợ của bà N là sai sót của Hội đồng quản trị. Nhưng sai sót này không làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của Công ty T cho bà N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N về việc yêu cầu Công ty Cổ phần T phải trả số tiền nợ 1.617.600.000 đồng cho bà N.

- Về án phí: Bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/02/2021, nguyên đơn bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm và chấp nhận đơn khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Ngày 29/01/2021, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm. Ngày 05/02/2021, nguyên đơn bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo của bà N làm trong hạn luật định (Bà N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm) nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, ngày 14 tháng 6 năm 2021 (Theo dấu bưu điện) nguyên đơn bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N có đơn xin xét xử vắng mặt, những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong thời gian từ tháng 01/2016 đến cuối năm 2017, bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần T. Đến ngày 06/7/2018 bà N mới thôi giữ chức vụ nói trên tại Công ty T.

Bà N khởi kiện cho rằng từ tháng 01/2016 đến cuối năm 2017, bà N đã cho Công ty T vay tổng số tiền gốc 1.617.600.000 đồng để nộp tiền ký quỹ môi trường và trả nợ thuế cho Công ty T.

Tại Công văn số 691/QĐT-TC-KT ngày 30/11/2020 của Quỹ Đầu tư phát triển Đ và Công văn số 3160/CCT-Ktr3 ngày 25/11/2020 của Chi cục Thuế Tp. B1, đã thể hiện số tài khoản 63110000353350 là tài khoản thanh toán của Quỹ Đầu tư phát triển Đ mở tại Ngân hàng L – Chi nhánh Đ, mục đích để Công ty T nộp tiền ký quỹ môi trường và số tài khoản 63110000328376 là của Công ty Cổ phần T mở tại Ngân hàng

K là một trong các tài khoản được Công ty T đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nghĩa vụ tài chính thuế tại Chi cục Thuế thành phố B1. Tổng số tiền bà N chuyển cho Quỹ Đầu tư phát triển Đ và Chi cục Thuế thành phố B1 trong thời gian từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2017 là 1.617.600.000 đồng.

Bà N xác nhận giữa bà và Công ty T không lập văn bản nào về việc vay mượn hay thỏa thuận đối với số tiền vay nói trên, mà hai bên chỉ thỏa thuận miệng, nhưng không được bị đơn Công ty T thừa nhận.

Bên cạnh đó, tại các biên bản cam kết thỏa thuận thực hiện ngày 11/11/2016 và ngày 30/9/2017 của Công ty T (BL 132, 138) do bà N là Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ trì, có nội dung các cổ đông đều thống nhất các khoản nợ phát sinh trước ngày 11/11/2016 của Công ty T sẽ do bà N chịu trách nhiệm thanh toán, riêng các khoản vay cá nhân và vay ngoài (tính đến thời điểm ngày 30/9/2017) cho Công ty T cũng do bà N chịu trách nhiệm trả nợ. Tại biên bản họp đại hội đồng cổ đông Công ty T ngày 22/01/2018 (BL 140) do bà N là Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì cuộc họp, đã xác định nợ còn tồn đọng của Công ty T chỉ gồm 03 khoản nợ của các đối tác là Công ty H3, Công ty M, Công ty T5, ngoài ra các khoản nợ khác không liên quan đến Công ty, đồng thời xác định các khoản nợ khác phát sinh trước ngày 22/01/2018 có liên quan đến Công ty do bà N chịu trách nhiệm thanh toán. Như vậy, bằng các biên bản nói trên, bà N và Công ty T đã loại trừ trách nhiệm trả nợ của Công ty T đối với các khoản nợ cá nhân khác, chỉ ghi nhận Công ty chịu trách nhiệm với 03 khoản nợ đã nêu trên.

Đối với báo cáo nội bộ ngày 11/11/2016 do bà N cung cấp, tại trang Phụ lục 04 (BL 260) về tổng số tiền vay và lãi vay còn phải trả của Công ty T, có nội dung liệt kê các khoản nợ của Công ty vay các cá nhân như bà Đ1, bà L1, ông V, v.v... đều ghi “Tiền vay của bà Đ1; tiền vay của bà L1, ...”. Đến mục số 07 lại ghi “Tiền bà N vay”, tức ghi nhận số tiền bà N vay ngoài và vay cá nhân chứ không phải tiền Công ty T vay của bà N.

Đồng thời, tại báo cáo tài chính năm 2016 và 2017 của Công ty T do bà N là Chủ tịch Hội đồng quản trị ký duyệt và nộp cho Chi cục thuế Tp. B1 đều thể hiện nợ tiền vay của Công ty trong 02 năm là 0 đồng.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có cơ sở, nên kháng cáo của bà N là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà N sinh năm 1958 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí

dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 3 Điều 296 ; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N về việc yêu cầu Công ty Cổ phần T phải trả số tiền nợ gốc 1.617.600.000 đồng (Một tỷ sáu trăm mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) cho bà N.

[3]. Về án phí: Bà Công Huyền Tôn Nữ Kim N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Dân

